

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TP HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79762/CT-TTHT

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2019

V/v kê khai thuế nhà thầu đối với cá nhân người nước ngoài

Kính gửi: Công thông tin điện tử - Bộ Tài chính

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được phiếu chuyển số 778/PC-TCT ngày 30/9/2019 của Tổng cục Thuế chuyển thư hỏi của độc giả Nguyễn Thị Loan (mã câu hỏi: 260919-9 ngày 30/9/2019 (sau đây gọi là “Độc giả”) do Công thông tin điện tử - Bộ Tài chính chuyển đến hỏi về thuế nhà thầu đối với cá nhân người nước ngoài, Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Luật chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH 14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội:

+ Tại Điều 2 quy định:

“7. Chuyển giao công nghệ là chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

...9. Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam là việc chuyển giao công nghệ qua biên giới vào lãnh thổ Việt Nam.”

+ Tại Điều 4 quy định đối tượng công nghệ được chuyển giao:

“1. Công nghệ được chuyển giao là một hoặc các đối tượng sau đây:

a) Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ;

b) Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu;

c) Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ;

d) Máy móc, thiết bị đi kèm một trong các đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Trường hợp đối tượng công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.”

- Căn cứ Khoản 1 Điều 1 Chương 1 Nghị định 90/2007/NĐ-CP ngày 31/5/2007 của Chính phủ quy định:

“1. Thương nhân nước ngoài là thương nhân được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc được pháp luật nước ngoài công nhận”

- Căn cứ Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.

+ Tại Điều 1 quy định về Người nộp thuế (đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 2 Thông tư 119/2014/TT-BTC):

“Điều 1. Người nộp thuế

Người nộp thuế là cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế thu nhập cá nhân, Điều 2 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân (sau đây gọi tắt là Nghị định số 65/2013/NĐ-CP), có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP.

...”

+ Tại Điều 2 quy định các khoản chịu thuế TNCN:

“Theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP, các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân hao gồm:

1. Thu nhập từ kinh doanh

Thu nhập từ kinh doanh là thu nhập có được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

a) Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật như: sản xuất, kinh doanh hàng hóa; xây dựng; vận tải; kinh doanh ăn uống; kinh doanh dịch vụ, kể cả dịch vụ cho thuê nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác.

...2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.

...”

+ Tại khoản 1 Điều 18 quy định đối với trường hợp cá nhân người nước ngoài hiện diện tại Việt Nam:

“Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công nhân (x) với thuế suất 20%.”

+ Tại Điều 25 quy định về khấu trừ thuế và chứng từ khấu trừ thuế:

“1. Khấu trừ thuế

Khấu trừ thuế là việc tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện tính trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập, cụ thể như sau:

a) Thu nhập của cá nhân không cư trú

Tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập chịu thuế cho cá nhân không cư trú có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập, số thuế phải khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại Chương III (từ Điều 17 đến Điều 23) Thông tư này.

b) Thu nhập từ tiền lương, tiền công

...”

b.3) Đối với cá nhân là người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập căn cứ vào thời gian làm việc tại Việt Nam của người nộp thuế ghi trên Hợp đồng hoặc văn bản cử sang làm việc tại Việt Nam để tạm khấu trừ thuế theo Biểu lũy tiến từng phần (đối với cá nhân có thời gian làm việc tại Việt Nam từ 183 ngày trong năm tính thuế) hoặc theo Biểu thuế toàn phần (đối với cá nhân có thời gian làm việc tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế)

...

i) Khấu trừ thuế đối với một số trường hợp khác

Các tổ chức, cá nhân trả tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động (theo hướng dẫn tại điểm c, d, khoản 2, Điều 2 Thông tư này) hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng có tổng mức trả thu nhập từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế theo mức 10% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân...”

- Căn cứ Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế GTGT và thuế TNCN đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh.

+ Tại Điều 1 quy định người nộp thuế:

“1. Người nộp thuế theo hướng dẫn tại Chương I Thông tư này là cá nhân cư trú bao gồm cá nhân, nhóm cá nhân và hộ gia đình có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là cá nhân kinh doanh). Lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh bao gồm cả một số trường hợp sau:

...

2. Người nộp thuế nêu tại khoản 1 Điều này không bao gồm cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống.”

+ Tại Điều 3 quy định phương pháp tính thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh:

“1. Nguyên tắc áp dụng

a) Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh gồm: cá nhân cư trú có phát sinh doanh thu kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam; cá nhân kinh doanh không thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức theo hình thức xác định được doanh thu kinh doanh của cá nhân.

...b) Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh thì mức doanh thu 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân là tổng doanh thu từ kinh doanh trong năm dương lịch.

...b) Tỷ lệ thuế tính trên doanh thu

Tỷ lệ thuế giá trị gia tăng, tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nộp thuế từng lần phát sinh áp dụng như đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

...”

+ Tại Điểm b.1 Khoản 2 Điều 2 và Điểm 2 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn:

“b.1) Tỷ lệ thuế tính trên doanh thu bao gồm tỷ lệ thuế giá trị gia tăng và tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân áp dụng đối với từng lĩnh vực ngành nghề như sau:

...

- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: tỷ lệ thuế giá trị gia tăng là 5%; tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân là 2%.

...”

“Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát thi công xây dựng cơ bản; Các dịch vụ khác thuế suất tỷ lệ % tính thuế GTGT là 5%, thuế suất thuế TNCN là 2%”

+ Tại Điều 7 quy định khai thuế, nộp thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh:

“1. Nguyên tắc khai thuế

a) Cá nhân kinh doanh nộp thuế từng lần phát sinh khai thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập cá nhân theo từng lần phát sinh nếu có tổng doanh thu trong năm dương lịch trên 100 triệu đồng.

...2. Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh gồm:

- Tờ khai theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này;*
- Bản chụp hợp đồng kinh tế cung cấp hàng hóa, dịch vụ;*
- Bản chụp biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;*
- Bản chụp tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa như: Bảng kê thu mua hàng nông sản nếu là hàng hóa nông sản trong nước; Bảng kê hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới nếu là hàng cư dân biên giới nhập khẩu; Hóa đơn của người bán hàng giao cho nếu là hàng hóa nhập khẩu mua của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước; tài liệu liên quan để chứng minh nếu là hàng hóa do cá nhân tự sản xuất,...*
- Trường hợp cá nhân kinh doanh theo hình thức hợp tác kinh doanh ủy quyền cho tổ chức kê khai thuế, nộp thuế thay thì tổ chức khai thuế thay theo tờ khai số 01/CNKD kèm theo Phụ mẫu số 01-1/BK-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này và bản chụp hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu là lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng).*

...”

- Căn cứ Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam:

+ Tại khoản 1 Điều 1 quy định đối tượng áp dụng:

“1. Tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú tại Việt Nam hoặc không là đối tượng cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài) kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng; thỏa thuận, hoặc cam kết giữa Nhà thầu nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam

hoặc giữa Nhà thầu nước ngoài với Nhà thầu phụ nước ngoài để thực hiện một phần công việc của Hợp đồng nhà thầu.”

+ Tại Khoản 2, Điều 5 quy định các loại thuế áp dụng:

“2. Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là cá nhân nước ngoài kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế GTGT theo hướng dẫn tại Thông tư này, thuế thu nhập cá nhân (TNCN) theo pháp luật về thuế TNCN”.

+ Tại Điều 8 Mục 2 Chương II quy định đối tượng và điều kiện áp dụng nộp thuế GTGT, TNDN theo phương pháp kê khai:

“Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí để xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có cơ sở thường trú tại Việt Nam, hoặc là đối tượng cư trú tại Việt Nam;
2. Thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên kể từ ngày hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có hiệu lực;
3. Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và thực hiện đăng ký thuế, được cơ quan thuế cấp mã số thuế.”

+ Tại Điều 11 Mục 3 Chương II quy định đối tượng và điều kiện áp dụng nộp thuế GTGT, TNDN theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu:

“Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài không đáp ứng được một trong các điều kiện nêu tại Điều 8 Mục 2 Chương II thì Bên Việt Nam nộp thay thuế cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài theo hướng dẫn tại Điều 12, Điều 13 Mục 3 Chương II”.

+ Tại Điểm a Khoản 2 Điều 12 Mục 3 quy định thuế GTGT:

“a) Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu đối với ngành kinh doanh:

- Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm; xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là 5%”

Căn cứ các quy định nêu trên, Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn độc giả về nguyên tắc như sau:

- Trường hợp cá nhân người nước ngoài ký hợp đồng chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm mới với Công ty độc giả thì:

+ Nếu cá nhân nước ngoài là thương nhân thì xác định là cá nhân kinh doanh, thu nhập từ hợp đồng chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm mới của cá nhân chịu thuế nhà thầu đối với

thu nhập từ kinh doanh. Công ty độc giả có trách nhiệm khấu trừ và khai thay, nộp thay thuế GTGT, thuế TNCN cho cá nhân kinh doanh người nước ngoài theo mẫu tờ khai số 01/CNKD ban hành tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

+ Nếu cá nhân nước ngoài không phải là thương nhân thì không xác định là cá nhân kinh doanh, thu nhập từ hợp đồng chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm mới của cá nhân là hoạt động cung cấp dịch vụ chỉ chịu thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công. Công ty độc giả có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN theo thuế suất 10% nếu là cá nhân cư trú, hoặc 20% nếu là cá nhân không cư trú, hoặc theo biểu lũy tiến nếu là cá nhân cư trú và hợp đồng đáp ứng là hợp đồng lao động.

Cá nhân nước ngoài là thương nhân phải có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc các giấy tờ chứng minh là thương nhân được pháp luật nước ngoài công nhận. Các giấy tờ, tài liệu nước ngoài khi sử dụng ở Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Thông tư số 01/2012/TT-NG ngày 20/3/2012 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn về chứng nhận lãnh sự hợp pháp hóa lãnh sự.

Trường hợp cụ thể, đề nghị Công ty độc giả cung cấp hồ sơ, tài liệu cụ thể và liên hệ với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp để được hướng dẫn.

Cục thuế TP Hà Nội trả lời đề Công thông tin điện tử - Bộ Tài chính được biết và hướng dẫn Độc giả thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Thuế (để báo cáo);
- Phòng DTPC;
- Lưu: VT. TTHT(2).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Tiến Trường